

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pháp lệnh số: 07/2008/
PL-UBTVQH12

PHÁP LỆNH
sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên như sau:

“Điều 6. Biểu thuế suất thuế tài nguyên quy định như sau:

Số thứ tự	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
1	Khoáng sản kim loại, trừ vàng và đất hiếm	5 - 30
	Vàng	6 - 30
	Đất hiếm	8 - 30
2	Khoáng sản không kim loại, trừ đá quý, than	3 - 10
	Đá quý	10 - 30
	Than	4 - 20
3	Dầu mỏ	6 - 30
4	Khí đốt, khí than	0 - 25
5	Sản phẩm rừng tự nhiên:	
	a) Gỗ các loại, trừ gỗ cành, ngọn, củi	10 - 40
	Gỗ cành, ngọn	10 - 30
	Củi	1 - 5

Số thứ tự	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
	b) Dược liệu, trừ trầm hương, kỳ nam	5 - 15
	Trầm hương, kỳ nam	20 - 30
	c) Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác	5 - 20
6	Thủy sản tự nhiên, trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai	1 - 2
	Hải sâm, bào ngư, ngọc trai	6 - 10
7	Nước thiên nhiên, trừ nước dùng vào sản xuất thủy điện, nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	0 - 5
	Nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện	2 - 5
	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	5 - 10
8	Tài nguyên thiên nhiên khác, trừ yến sào	0 - 10
	Yến sào	10 - 20

Điều 2. Căn cứ Biểu thuế suất này, Chính phủ quy định chi tiết thuế suất cụ thể của từng loại tài nguyên.

Điều 3. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009./.

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2008
 TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
 CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Trọng